

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2020

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 50

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020 VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.190.363.065.641	2.613.613.212.956
110	I. Tài sản tài chính		3.601.647.476.384	2.193.705.255.849
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	21.929.566.336	17.224.975.268
111.1	1.1 Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.486.998.817.719	1.495.064.549.120
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	761.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	922.989.735.587	657.700.873.897
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	280.363.606.514	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	130.844.612.778	23.319.570.788
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		82.302.909.500	
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		48.541.703.278	23.319.570.788
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		48.541.703.278	23.319.570.788
118	8. Trả trước cho người bán	12	1.328.540.000	240.890.000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	3.869.427.363	1.998.622.061
122	10. Các khoản phải thu khác	10	220.456.483	3.018.401.785
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(3.086.918.258)	(52.258.932)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		588.715.589.257	419.907.957.107
131	1. Tạm ứng		-	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.482.000	58.282.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.635.920.398	1.671.037.790
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	48.194.522	36.704.575
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	35.788.296
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24	-	-
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	26.1	586.008.992.337	418.106.144.446
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.343.345.969	186.239.696.886
220	I. Tài sản cố định		52.855.312.447	64.045.821.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	12.171.903.097	18.579.473.538
222	1.1 Nguyên giá		53.885.304.279	54.241.847.070
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(41.713.401.182)	(35.662.373.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	40.683.409.350	45.466.347.691
228	2.1 Nguyên giá		72.785.467.896	72.726.667.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(32.102.058.546)	(27.260.320.205)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	58.800.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.488.033.522	122.135.075.657
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	220.265.000	203.928.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	227.875.408	394.111.069
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	91.518.860.870
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.039.893.114	10.018.175.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.273.706.411.610	2.799.852.909.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020 VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.836.266.612.921	1.486.810.524.826
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.793.059.884.573	1.363.409.442.007
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.166.722.913.838	790.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.166.722.913.838	790.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	-	100.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	2.863.560.862	16.148.041.768
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	438.621.449	572.438.366
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	1.632.911.520	1.549.661.520
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	8.877.065.084	3.253.170.018
323	7. Phải trả người lao động		13.596.915.264	15.087.508.087
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	4.301.729.901	5.415.089.464
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.166.187.853	1.004.659.536
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.470.325.599	1.542.768.607
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		821.532.689	4.410.923.689
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	26.2	586.168.120.514	424.425.180.952
340	II. Nợ phải trả dài hạn		43.206.728.348	123.401.082.819
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.364.735.199	6.335.392.173
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37.841.993.149	117.065.690.646
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.437.439.798.689	1.313.042.385.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.437.439.798.689	1.313.042.385.016
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.285.524.053	1.070.273.530.630
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.163.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(255.742.104)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		38.928.580.372	36.613.580.756
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		38.928.580.372	36.613.580.756
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	289.297.113.892	169.541.692.874
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		157.231.792.497	86.657.024.972
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		132.065.321.395	82.884.667.902
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.273.706.411.610	2.799.852.909.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020 VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	27.3	1.063.996.140.000	1.063.998.760.000
7	Cổ phiếu quỹ	27.3	369.620.000	367.000.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	28.1	523.055.330.000	564.868.730.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	28.2	77.915.000.000	77.915.000.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	470.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	28.3	1.169.962.640.000	679.462.610.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		60.000	10.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28.4	17.312.013.267.000	17.964.835.027.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.018.992.341.000	13.043.528.781.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.051.069.840.000	1.086.453.950.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		931.268.200.000	914.821.600.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.166.765.730.000	2.882.084.980.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		143.917.156.000	37.945.716.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28.5	205.452.150.000	473.546.660.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.6	159.966.808.000	34.830.450.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		547.150.000	1.124.320.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		31.567.100.000	5.549.770.000
26	Tiền gửi của khách hàng		620.346.752.576	196.281.494.425
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.7	379.910.903.376	155.405.690.031
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.7	204.911.353.489	35.856.544.461

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020 VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.7	31.225.344.011	1.881.228.539
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		31.109.967.574	1.692.238.756
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		115.376.437	188.989.783
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.8	4.299.151.700	3.138.031.394
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	616.047.600.876	193.143.463.031
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		614.899.880.678	191.401.374.965
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		586.917.671	964.354.532
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		560.802.527	777.733.534
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.9	4.299.151.700	3.138.031.394

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/10-31/12/2020	Từ 1/10-31/12/2019	Từ 1/1-31/12/2020	Từ 1/1-31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		172.834.333.736	137.862.826.187	399.720.625.735	322.414.335.152
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	17.065.738.668	6.248.010.454	41.434.658.014	23.475.051.255
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	140.197.895.265	110.832.462.798	301.560.482.965	244.709.837.293
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	15.570.699.803	20.782.352.935	56.725.484.756	54.229.446.604
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.5	8.432.904.108	-	14.450.013.693	-
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	21.794.155.958	19.335.020.143	77.385.943.795	75.366.924.686
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.5	5.822.465.754	-	13.304.383.562	15.411.904.213
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	17.941.260.935	8.265.217.164	49.182.648.099	39.119.996.043
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		20.100.000.000	500.000.000	22.470.000.000	9.380.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.898.409.248	17.479.350.090	27.921.526.759	34.512.480.796
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	2.188.840.907	1.433.636.364	3.623.592.656	8.557.636.364
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	205.522.385	56.263.054	927.954.723	214.661.886
20	Cộng doanh thu hoạt động		258.217.893.031	184.932.313.002	608.986.689.022	504.977.939.140
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		45.828.081.874	61.017.433.448	249.972.648.734	188.679.623.582
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	6.190.124.398	6.948.450.602	8.312.543.073	16.331.420.690
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	39.575.836.962	50.352.897.060	240.084.666.099	158.813.890.703
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	29.6	62.120.514	3.716.085.786	1.575.439.562	13.534.312.189
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.7	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		2.702.244.271	1.598.405.666	5.434.932.796	4.584.289.345
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	17.621.638.193	10.658.353.365	45.885.853.847	35.673.223.805
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	570.000.000	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.651.031.937	13.905.344.454	14.337.602.392	24.230.236.605
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		5.340.646.276	2.149.174.014	9.265.708.805	8.268.726.878
32	8. Chi phí hoạt động khác		334.659.326	52.258.932	334.659.326	959.691.665
40	Cộng chi phí hoạt động		79.178.301.877	89.380.969.879	328.501.405.900	262.395.791.880
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	34	103.423.480	79.514.689	1.510.548.019	1.317.565.287
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		103.423.480	79.514.689	1.510.548.019	1.317.565.287

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/10-31/12/2020 VND	Từ 1/10-31/12/2019 VND	Từ 1/1-31/12/2020 VND	Từ 1/1-31/12/2019 VND
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	35	25.052.916.955	16.505.081.686	76.837.007.976	56.430.682.754
55	2. Chi phí tài chính khác	35	19.090.910	37.500.000	146.275.662	553.004.125
60	Cộng chi phí tài chính		25.072.007.865	16.542.581.686	76.983.283.638	56.983.686.879
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	27.419.163.265	17.741.082.687	56.062.515.618	47.703.782.260
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		126.651.843.504	61.347.193.439	148.950.031.885	139.212.243.408
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		176.480.159	24.564.647	1.563.141.918	433.978.283
72	2. Chi phí khác		-	4.385.082	-	4.385.082
80	Cộng kết quả hoạt động khác		176.480.159	20.179.565	1.563.141.918	429.593.201
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		126.828.323.663	61.367.373.004	150.513.173.803	139.641.836.609
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		26.206.265.360	887.807.266	89.037.356.937	53.745.890.019
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		100.622.058.303	60.479.565.738	61.475.816.866	85.895.946.590
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	37	25.266.004.155	14.480.242.319	22.325.783.109	24.836.680.528
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	5.141.592.495	2.384.329.171	10.030.619.736	7.657.491.210
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	20.124.411.660	12.095.913.148	12.295.163.373	17.179.189.318
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		101.562.319.508	46.887.130.685	128.187.390.694	114.805.156.081
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	955	441	1.205	1.079

Người lập

Đào Thị Yến
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người kiểm soát

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		150.513.173.803	139.641.836.609
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.255.906.989)	44.359.840.718
3	Khấu hao TSCĐ		11.249.308.782	11.974.403.709
4	Các khoản dự phòng		3.034.659.326	52.258.932
6	Chi phí lãi vay		76.837.007.976	56.983.686.879
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.365.281.448)	(1.330.938.014)
8	Dự thu tiền lãi		(99.011.601.625)	(23.319.570.788)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		240.084.666.099	158.813.890.703
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	240.084.666.099	158.813.890.703
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(301.560.482.965)	(244.709.837.293)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(301.560.482.965)	(244.709.837.293)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.347.148.414.922)	(133.694.404.416)
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		69.541.548.267	(445.321.630.082)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(761.000.000.000)	-
33	Giảm các khoản cho vay		(265.288.861.690)	57.245.625.896
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		(280.363.606.514)	330.000.000.000
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(82.302.909.500)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		73.789.469.135	16.396.804.588
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.870.805.302)	1.668.416.981
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		2.797.945.302	(3.022.858.104)
40	Tăng các tài sản khác		35.800.000	35.904.000
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		36.984.036	208.764.742
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(798.646.947)	1.859.073.811
43	Thuế TNDN đã nộp		(17.303.976.148)	(5.226.896.723)
44	Lãi vay đã trả		(78.133.627.237)	(64.373.541.517)
45	Giảm phải trả cho người bán		(26.145.464.869)	(3.559.148.165)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		12.933.039.774	(1.010.191.586)
48	Giảm phải trả người lao động		(1.490.592.823)	(249.405.684)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		15.421.224.937	(732.420.976)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.000.000	285.594.047
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.026.935.343)	(17.898.495.644)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.267.366.964.974)	(35.588.673.679)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(58.800.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.009.091	13.372.727
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.510.548.019	1.317.565.287
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.511.557.110	1.272.138.014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(3.006.577)	-
73	2. Tiền vay gốc		11.089.215.714.215	9.201.657.492.189
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.818.652.708.706)	(9.125.966.490.696)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(106.399.631.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.270.559.998.932	(30.708.629.507)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4.704.591.068	(65.025.165.172)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	17.224.975.268	82.250.140.440
101.1	Tiền		17.224.975.268	72.250.140.440
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	21.929.566.336	17.224.975.268
103.1	Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		35.606.323.715.949	31.364.751.564.166
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(35.844.847.498.966)	(38.931.020.622.758)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		670.221.452.126	7.491.581.651.123
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.793.531.264)	(7.693.124.906)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.798.208.930.169	3.000.767.275.475
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.797.047.809.863)	(3.001.079.088.464)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		424.065.258.151	(82.692.345.364)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		196.281.494.425	278.973.839.789
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		155.405.690.031	228.834.561.933
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		35.856.544.461	45.111.837.546
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.881.228.539	1.577.595.927
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.138.031.394	3.449.844.383
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		620.346.752.576	196.281.494.425
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		620.346.752.576	196.281.494.425
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		379.910.903.376	155.405.690.031
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		204.911.353.489	35.856.544.461
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.225.344.011	1.881.228.539
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.299.151.700	3.138.031.394

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối năm	
	01/01/2019	01/01/2020	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2019	31/12/2020
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
			VND	VND	VND	VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.178.512.734	6.163.512.734	-	(15.000.000)	15.000.000	-	6.163.512.734	6.178.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	(3.006.577)	(255.742.104)	(258.748.681)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
6 Lợi nhuận chưa phân phối	183.355.881.507	169.541.692.874	114.805.156.081	(128.619.344.714)	128.187.390.694	(8.431.969.676)	169.541.692.874	289.297.113.892
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	169.187.970.877	86.657.024.972	46.088.398.809	(128.619.344.714)	79.006.737.201	(8.431.969.676)	86.657.024.972	157.231.792.497
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	14.167.910.630	82.884.667.902	68.716.757.272	-	49.180.653.493	-	82.884.667.902	132.065.321.395
TỔNG CỘNG	1.315.078.616.187	1.313.042.385.016	126.598.113.543	(128.634.344.714)	132.832.389.926	(8.434.976.253)	1.313.042.385.016	1.437.439.798.689

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 168 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 162 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.064.365.760.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán quý. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lao động về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	178.743.906	178.219.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	21.556.835.877	16.882.783.852
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	193.986.553	163.971.916
	21.929.566.336	17.224.975.268

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ TỪ 01/10-31/12

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	56.221.230	5.062.988.199.700	28.533.790	3.163.941.229.800
Cổ phiếu	11.081.230	212.060.519.700	1.433.790	30.120.679.800
Trái phiếu	45.140.000	4.850.927.680.000	27.100.000	3.133.820.550.000
Của Nhà đầu tư	748.218.393	11.155.025.289.500	300.664.507	5.675.066.533.000
Cổ phiếu	735.019.273	11.125.751.259.500	296.288.607	5.603.266.006.600
Trái phiếu	-	-	665.000	69.421.910.000
Chứng chỉ quỹ	4.010	64.231.600	2.460	26.641.100
Chứng quyền đảm bảo	13.195.110	29.209.798.400	3.708.440	2.351.975.300
Tổng cộng	804.439.623	16.218.013.489.200	329.198.297	8.839.007.762.800

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	313.791.104.868	336.714.960.620	513.632.786.463	425.811.889.057
Chưa niêm yết	195.740.555.760	342.724.014.552	210.656.882.296	406.909.277.380
Trái phiếu				
Niêm yết (*)	-	-	-	-
Chưa niêm yết	807.559.842.547	807.559.842.547	662.343.382.683	662.343.382.683
Tổng cộng	1.317.091.503.175	1.486.998.817.719	1.386.633.051.442	1.495.064.549.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	761.000.000.000	-

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	922.989.735.587	918.179.367.449	657.700.873.897	652.890.505.759
Tổng cộng	922.989.735.587	918.179.367.449	657.700.873.897	652.890.505.759

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	280.363.606.514	-	-

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 31/12/2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	69.642.136.651	(46.718.280.899)	336.714.960.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	171.598.300.048	(24.614.841.256)	342.724.014.552
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	-	-	807.559.842.547
AFS				
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	-	-	280.363.606.514
Tổng cộng	1.597.455.109.689	241.240.436.699	(71.333.122.155)	1.767.362.424.233

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 01/01/2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	513.632.786.463	31.561.604.669	(119.382.502.075)	425.811.889.057
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.656.882.296	238.741.370.637	(42.488.975.553)	406.909.277.380
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	662.343.382.683	-	-	662.343.382.683
Tổng cộng	1.386.633.051.442	270.302.975.306	(161.871.477.628)	1.495.064.549.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	32.487.306.023	23.044.908.788
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	1.604.383.562	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.450.013.693	-
Phải thu bán cổ phiếu	15.302.909.500	-
Phải thu bán trái phiếu	67.000.000.000	-
Dự thu cổ tức	-	274.662.000
	130.844.612.778	23.319.570.788

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	355.848.529	93.045.107
Phải thu hoạt động tư vấn	523.225.000	385.967.742
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.311.691.830	1.450.021.219
Phải thu dịch vụ khác	1.678.662.004	69.587.993
	3.869.427.363	1.998.622.061

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	-	2.997.470.902
Phải thu dịch vụ khác	220.456.483	20.930.883
	220.456.483	3.018.401.785

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khác	3.086.918.258	52.258.932
	3.086.918.258	52.258.932

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	52.258.932	-
Trích lập trong kỳ	3.034.659.326	-
Số dư cuối kỳ	3.086.918.258	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	1.328.540.000	240.890.000
	1.328.540.000	240.890.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước khác	2.635.920.398	1.671.037.790
	2.635.920.398	1.671.037.790

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.194.522	36.704.575
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	220.265.000	203.928.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(320.543.091)	-	(35.999.700)	-	(356.542.791)
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	32.787.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	53.885.304.279
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.065.386.345	3.559.460.857	1.522.621.712	38.740.000	22.186.208.914
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.772.042.197	22.542.940.467	7.314.707.446	1.993.943.422	38.740.000	35.662.373.532
Khấu hao trong kỳ	733.624.440	3.701.806.775	1.616.021.676	356.117.550	-	6.407.570.441
Thanh lý, nhượng bán	-	(320.543.091)	-	(35.999.700)	-	(356.542.791)
Số dư cuối kỳ	4.505.666.637	25.924.204.151	8.930.729.122	2.314.061.272	38.740.000	41.713.401.182
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.118.787.439	10.564.733.502	5.940.883.411	955.069.186	-	18.579.473.538
Số dư cuối kỳ	385.162.999	6.862.926.727	4.324.861.735	598.951.636	-	12.171.903.097

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Tăng khác	-	58.800.000	58.800.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	16.289.380.872	16.289.380.872
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.984.253.519	23.276.066.686	27.260.320.205
Hao mòn trong kỳ	790.396.368	4.051.341.973	4.841.738.341
Số dư cuối kỳ	4.774.649.887	27.327.408.659	32.102.058.546
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	35.455.131.365	10.011.216.326	45.466.347.691
Số dư cuối kỳ	34.664.734.997	6.018.674.353	40.683.409.350

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước khác	227.875.408	394.111.069
	227.875.408	394.111.069

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	39.893.114	18.175.718
	10.039.893.114	10.018.175.718

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	790.000.000.000	620.006.600.000
Tăng trong kỳ	9.290.692.274.653	5.860.955.720.000
Giảm trong kỳ	(7.913.969.360.815)	(5.690.962.320.000)
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	2.166.722.913.838	790.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 3% đến 10%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	448.778.624.000	621.472.428.960
Trái phiếu	186.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	761.000.000.000	-
	1.395.978.624.000	621.472.428.960

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	100.000.000.000
	-	100.000.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành ngắn hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Ngày 15 tháng 08 năm 2019, Công ty đã phát hành trái phiếu ngắn hạn với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 100 tỷ VND, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 15 tháng 08 năm 2019, lãi suất cố định 9,2%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.435.516.002	563.548.506
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD")	585.807.425	3.102.738.781
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	842.237.435	12.481.754.481
- Đặt cọc mua cổ phiếu Công ty CP Nước sạch Bắc Giang của nhà đầu tư	-	12.066.025.268
- Phải trả khác	842.237.435	415.729.213
	2.863.560.862	16.148.041.768

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại KTC	45.932.308	263.678.800
Khác	392.689.141	308.759.566
	438.621.449	572.438.366

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home land Group)	150.000.000	150.000.000
Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	163.500.000	163.500.000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	90.000.000	90.000.000
Công ty CP Địa ốc Châu Sơn	150.000.000	-
Khác	969.500.000	1.036.250.000
	1.632.911.520	1.549.661.520

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	95.909.840	13.722.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	5.141.592.495	2.384.329.171
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.639.562.749	855.117.883
	8.877.065.084	3.253.170.018

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	13.722.964	1.626.114.262	(1.543.927.386)	95.909.840
Thuế TNDN	2.384.329.171	14.390.205.543	(11.632.942.219)	5.141.592.495
Thuế TNCN	855.117.883	20.586.776.877	(17.802.332.011)	3.639.562.749
	3.253.170.018	36.603.096.682	(30.979.201.616)	8.877.065.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	-	3.503.561.645
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	3.657.063.578	1.303.845.532
Chi phí phải trả khác	644.666.323	607.682.287
	4.301.729.901	5.415.089.464

26. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

26.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Repo trái phiếu chính phủ	586.008.992.337	418.106.144.446
	586.008.992.337	418.106.144.446

26.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Repo trái phiếu chính phủ	586.168.120.514	424.425.180.952
	586.168.120.514	424.425.180.952

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.355.881.507	1.315.078.616.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.805.156.081	114.805.156.081
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(106.399.631.000)	(106.399.631.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.896.478.731	5.896.478.731	(11.792.957.462)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.426.756.252)	(10.426.756.252)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	128.187.390.694	128.187.390.694
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Biến động khác	-	15.000.000	(3.006.577)	-	-	(15.000.000)	(3.006.577)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	157.231.792.497	86.657.024.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	132.065.321.395	82.884.667.902
	289.297.113.892	169.541.692.874

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.700	367.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.962	369.620.000	36.700	367.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.876	1.063.998.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.876	1.063.998.760.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

28.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	433.601.000.000	201.968.260.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	470.000	470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.123.500.000	
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.330.360.000	362.900.000.000
	523.055.330.000	564.868.730.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.915.000.000	77.915.000.000
	77.915.000.000	77.915.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

28.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1.169.962.640.000	679.462.610.000
	1.169.962.640.000	679.462.610.000
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.018.992.341.000	13.043.528.781.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.051.069.840.000	1.086.453.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	931.268.200.000	914.821.600.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.166.765.730.000	2.882.084.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	143.917.156.000	37.945.716.000
	17.312.013.267.000	17.964.835.027.000

28.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	205.452.150.000	473.546.660.000
	205.452.150.000	473.546.660.000

28.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	159.966.808.000	34.830.450.000
	159.966.808.000	34.830.450.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

28.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	379.910.903.376	155.405.690.031
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	378.878.559.615	153.852.591.748
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	471.541.234	775.364.749
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	560.802.527	777.733.534
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	204.911.353.489	35.856.544.461
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	31.225.344.011	1.881.228.539
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	31.109.967.574	1.692.238.756
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	115.376.437	188.989.783
	616.047.600.876	193.143.463.031

28.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.299.151.700	3.138.031.394
	4.299.151.700	3.138.031.394

28.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	616.047.600.876	193.143.463.031
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	614.899.880.678	191.590.364.748
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	586.917.671	775.364.749
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	560.802.527	777.733.534
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.299.151.700	3.138.031.394
	620.346.752.576	196.281.494.425

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán quỹ này VND	Lãi bán chứng khoán quỹ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	6.231.418	148.757.237.900	134.570.823.687	14.186.414.213	1.563.101.957
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	15.839.757
3	Trái phiếu niêm yết	6.200.000	665.518.800.000	665.186.600.000	332.200.000	96.450.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.349.224	441.874.880.020	439.339.747.902	2.535.132.118	386.919.758
5	Repo trái phiếu	-	-	-	11.992.337	4.185.698.982
Tổng cộng		14.780.642	1.256.150.917.920	1.239.097.171.589	17.065.738.668	6.248.010.454

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán quỹ này VND	Lỗ bán chứng khoán quỹ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.286.350	52.317.977.500	54.169.149.198	1.851.171.698	6.251.228.166
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	563.105	10.980.450.000	14.922.202.700	3.941.752.700	8.722.436
3	Trái phiếu niêm yết	10.870.000	1.173.861.040.000	1.174.258.240.000	397.200.000	688.500.000
Tổng cộng		15.719.455	1.237.159.467.500	1.243.349.591.898	6.190.124.398	6.948.450.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL	509.531.660.628	679.438.975.172	169.907.314.544	69.285.256.241	140.197.895.265	(39.575.836.962)
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	336.714.960.620	22.923.855.752	(93.693.996.063)	116.622.514.833	(4.663.018)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	178.759.430.190	137.950.296.750	(40.809.133.440)	(58.939.743.870)	18.130.610.430	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	88.820.911.500	(5.888.943.290)	(22.676.400.790)	16.787.457.500	-
Công ty Cổ phần CMC	-	-	-	(31.651.429.860)	31.651.429.860	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	25.092.452.097	92.959.364.250	67.866.912.153	35.154.441.070	32.712.471.083	-
Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O	574.318	700.000	125.682	(14.733.594.866)	14.733.720.548	-
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.063.892.000	16.770.007.100	1.706.115.100	1.706.115.100	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	361.614	437.000	75.386	(2.131.020.794)	2.131.096.180	-
Công ty Cổ phần Hà Đô	319.901	547.400	227.499	7.999	219.500	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	422.013	378.250	(43.763)	(438.680.727)	438.636.964	-
Cổ phiếu khác	163.797.945	212.318.370	48.520.425	16.310.675	36.872.768	(4.663.018)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	342.724.014.552	146.983.458.792	162.979.252.304	23.575.380.432	(39.571.173.944)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	242.620.943.600	170.713.235.958	209.378.319.282	-	(38.665.083.324)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	80.138.450.000	66.649.800.000	(13.488.650.000)	(26.977.300.000)	13.488.650.000	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	25.512.300.000	(9.553.411.200)	(15.351.661.200)	5.798.250.000	-
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-	-	-	(3.772.770.000)	3.772.770.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	6.087.214.000	(1.542.786.000)	(640.157.000)	-	(902.629.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.833.189.236	877.052.836	362.837.628	514.215.208	-
Cổ phiếu khác	42.550.518	20.567.716	(21.982.802)	(20.016.406)	1.495.224	(3.461.620)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	807.559.842.547	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý này VND	Quý trước VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	15.570.699.803	20.782.352.935
- Cổ phiếu	651.509.043	1.111.558.415
- Trái phiếu	14.919.190.760	19.670.794.520
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	15.570.699.803	20.782.352.935

29.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Quý này VND	Quý trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	21.794.155.958	19.335.020.143
	21.794.155.958	19.335.020.143

29.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Quý này VND	Quý trước VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.822.465.754	-
- Chứng chỉ tiền gửi	5.822.465.754	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.432.904.108	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.432.904.108	-
	14.255.369.862	-

29.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	62.120.514	3.716.085.786
	62.120.514	3.716.085.786

29.7 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí dự phòng các tài sản tài chính	2.700.000.000	-
	2.700.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	17.907.053.664	8.230.639.657
Doanh thu môi giới khác	34.207.271	34.577.507
	17.941.260.935	8.265.217.164

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.100.000.000	500.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.188.840.907	1.433.636.364
	22.288.840.907	1.933.636.364

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý này VND	Quý trước VND
Phí xác nhận	52.596.066	27.599.412
Phí SMS	61.967.229	11.245.460
Phí khác	90.959.090	17.418.182
	205.522.385	56.263.054

33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.969.368.667	1.666.081.805
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	131.999.991	139.092.735
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	14.520.269.535	8.853.178.831
- Chi phí nhân viên	5.952.588.048	4.298.558.532
- Chi phí vật tư văn phòng	26.896.767	28.875.758
- Chi phí công cụ, dụng cụ	190.266.476	9.120.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.684.667.387	1.716.341.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.340.303.414	2.423.071.017
- Chi phí khác	1.325.547.443	377.211.593
	17.621.638.193	10.658.353.365

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	103.423.480	79.514.689
	103.423.480	79.514.689

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí lãi vay	21.710.118.979	14.186.177.576
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	2.318.904.110
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	-	37.500.000
Chi phí lãi vay khác	3.361.888.886	-
	25.072.007.865	16.542.581.686

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí nhân viên	17.810.873.089	13.364.249.699
Chi phí văn phòng phẩm	263.514.807	246.824.297
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.227.776.315	158.867.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.045.389.604	1.265.037.237
Chi phí thuê, phí, lệ phí	639.699.601	286.185.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.560.216	1.340.760.872
Chi phí khác	4.784.349.633	1.079.158.102
	27.419.163.265	17.741.082.687

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý này VND	Quý trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	126.828.323.663	61.367.373.004
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	39.575.836.962	50.352.897.060
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	72.360.003	72.360.003
- Tăng khác	-	3.264.704.110
- Phạt chậm nộp	-	2.998.582
- Chi phí lãi vay vượt mức trần quy định theo Nghị định 20	-	8.805.334.313
- Kinh phí công đoàn 2019	80.846.159	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(140.197.895.265)	(110.832.462.798)
- Thu nhập từ cổ tức	(651.509.043)	(1.111.558.415)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	25.707.962.479	11.921.645.859
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	5.141.592.495	2.384.329.171

37.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Quý này VND	Quý trước (trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại rỗng đầu kỳ	(17.717.581.489)	(13.915.303.275)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(100.622.058.303)	(60.479.565.738)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(20.124.411.660)	(12.095.913.148)
Thuế TNDN hoãn lại rỗng cuối kỳ	(37.841.993.149)	(26.011.216.423)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	101.562.319.508	46.887.130.685
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	955	441

39. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/(Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	20.670.856.096	16.356.949.932
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	(576.110.706.627)	(182.825.496.378)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	15.600.883	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(240.343.542)	(49.230.379)
	Các khoản phải trả	(798.351.216)	(798.015.716)
	Doanh thu chưa thực hiện	(6.238.799.764)	(7.330.125.600)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(7.136.074)	(17.144.556)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải thu Phí bảo hiểm	-	-
	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(761.975)
	Phải trả Phí bảo hiểm	(2.865.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a-CTCK

39. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý này Thu nhập/(Chi phí) VND	Quý trước Thu nhập/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	218.768.657	149.928.732
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	-	-
	Doanh thu khác	102.596.066	27.599.412
	Chi phí thuê văn phòng	(105.792.000)	(208.896.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(3.704.607.717)	(1.071.575.754)
	Phí chuyển tiền	(3.189.611)	(3.089.234)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	16.700.237	17.753.106
	Chi phí lãi tiền gửi	(105.248)	(77.480)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(45.591.000)	(25.327.000)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(368)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương VN	Mua hàng	(400.298.900)	

40. TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG & THÙ LAO CỦA BAN TGD VÀ HĐQT, BKS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thưởng và thù lao	(5.492.797.833)	(6.077.709.364)

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021